

Số: 1566/QĐ-CT397

Đông Triều, ngày 16 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Bản yêu cầu báo giá
Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe,
máy các loại phục vụ sản xuất

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 1551/QĐ-CT397 ngày 14/8/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất;

Căn cứ Tờ trình ngày 16/8/2023 của Tổ chuyên gia về việc Phê duyệt bản yêu cầu báo giá: Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Bản yêu cầu báo giá:

Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất. Với nội dung chi tiết tại Bản yêu cầu báo giá kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan có chức năng, năng lực thực hiện các nội dung nêu tại **Điều 1** đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định ./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Ban giám đốc (c/d);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT,TCG,TTĐ.M06.

BW

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Tên gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy
các loại phục vụ sản xuất**

Gói thầu số: 26

**Kế hoạch: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các
loại phục vụ sản xuất**

Ban hành kèm theo Quyết định: 1566/QĐ-CT397 ngày 16/8/2023

**BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC**



Kiều Văn Sinh

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Bên mời thầu	Công ty cổ phần 397
Kế hoạch	Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63/CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Chương I. YÊU CẦU NỘP BÁO GIÁ

Mục 1. Khái quát

1. Tên bên mời thầu là: Công ty Cổ phần 397
2. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh rút gọn (nộp báo giá) Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói thầu nêu tại Chương II của bản yêu cầu báo giá này.
3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
7. Nhà thầu có tư cách hợp lệ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí 1,2,3,4,5,6 Mục 2 này được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó nêu rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.

Mục 3. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu phải nộp đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu 02a Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do nhà thầu ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà thầu cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 4. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Biểu giá theo Mẫu số 02 và Mẫu số 02a Chương III;
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao);
4. Bản xác nhận đăng ký thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia

Mục 5. Thời hạn hiệu lực của báo giá

Thời gian có hiệu lực của báo giá là 20 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 6. Nộp, tiếp nhận, đánh giá báo giá

1. Nhà thầu phải nộp báo giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, thư điện tử hoặc fax về địa chỉ: Công ty Cổ phần 397, khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, TEL: 0203.2211.329- FAX: 0203.3871.299 không muộn hơn 09 giờ 00 ngày 23/8/2023. Các báo giá được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp báo giá sẽ không được xem xét.

2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà thầu, giá chào, thời gian có hiệu lực của báo giá và gửi văn bản tiếp nhận này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

Mục 7. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt dự toán gói thầu được duyệt.

Mục 8. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được đăng tải trên website của Công ty cổ phần 397 tại địa chỉ <https://congtycophan397.com.vn>

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu có nhà thầu không trúng thầu gửi văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 05 ngày làm việc nhưng trước ngày ký kết hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau: giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 2% giá trị hợp đồng, bằng tiền mặt hoặc thư bảo lãnh ngân hàng.

Mục 10. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI THẦU

Bảng số 1. Yêu cầu cung cấp hàng hóa

Nhà thầu phải cung cấp hàng hóa theo đúng nội dung nêu tại bảng sau trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Danh điểm	ĐVT	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
I	HÀNG HÓA CHỊU THUẾ GTGT 8%					
1	Ăc chân nâng hạ Kawasaki 90ZIV	Φ100x380	Cái	1	Mới 100%	
2	Ăc đầu trên nâng hạ Kawasaki 90ZIV	Φ100x280	Cái	1	Mới 100%	
3	Bạc căn mô tơ di chuyển	6248-31-2410	Cái	1	Mới 100%	
4	Bạc xi lanh nâng hạ Kawasaki 90ZIV	115x100x60	Cái	2	Mới 100%	
5	Bánh dẫn hướng	209-30-00014	Cái	2	Mới 100%	
6	Bánh răng giảm tốc	569-22-72531	Cái	4	Mới 100%	
7	Bánh răng trục láp	561-22-72420	Cái	1	Mới 100%	
8	Bi các đăng sau	428-20-12620	Cụm	3	Mới 100%	
9	Bi chao giảm sóc sau	7J-3297	Qủa	25	Mới 100%	
10	Bi chốt ắc giảm tốc cạnh HD 465-7	Φ214	Viên	3	Mới 100%	
11	Bi chữ thập các đăng trước	421-20-32621	Cụm	3	Mới 100%	
12	Bi chữ thập cát đăng cầu trước	FBJ631	Cụm	2	Mới 100%	
13	Bi moay ơ cầu trước	NTN32028	Vòng	2	Mới 100%	
14	Bình nước rửa kính	1722694	Cái	1	Mới 100%	
15	Bộ gioăng K1	6241-K1-9900	Bộ	1	Mới 100%	
16	Bộ gioăng K2	6241-K2-9900	Bộ	1	Mới 100%	
17	Bộ gioăng phốt bơm mỡ tự động	707-99-72240	Bộ	1	Mới 100%	
18	Bộ gioăng phốt motor quay toa	707-99-67870	Bộ	1	Mới 100%	
19	Bộ phốt cần lưng	707-99-76240	Bộ	1	Mới 100%	
20	Bộ phốt đóng mở cần gầu	707-99-77160	Bộ	1	Mới 100%	
21	Bộ phốt nâng hạ cần	707-99-68680	Bộ	1	Mới 100%	
22	Bơm dầu động cơ	445-22-01260	Cái	1	Mới 100%	
23	Bơm nước động cơ	6251-61-1101	Cái	1	Mới 100%	
24	Cảm biến áp suất dầu động cơ	6216-84-9111	Cái	1	Mới 100%	
25	Cảm biến khí nạp	6560-61-7102	Cái	2	Mới 100%	
26	Cảm biến tốc độ vòng tua	7861-93-2330	Cái	1	Mới 100%	
27	Cần dọc trục cơ	6162-23-8050	Bộ	1	Mới 100%	
28	Cần thép ắc nâng hạ cần	DU16080	Cái	3	Mới 100%	
29	Cao su nhỏ giảm chấn	285-01-12411	Cái	4	Mới 100%	
30	Cao su to giảm chấn	569-01-62410	Cái	4	Mới 100%	
31	Chấn xích máy xúc	209-27-51173	Bộ	2	Mới 100%	
32	Cụm tăng áp động cơ	6520-52-5010	Cụm	2	Mới 100%	
33	Cụm tăng áp động cơ	6506-21-5020	Cụm	1	Mới 100%	
34	Cụm turbo tăng áp	6156-81-8170	Cụm	2	Mới 100%	
35	Cụm turbo tăng áp	6505-65-5020	Cụm	2	Mới 100%	
36	Cụm van điều khiển + tay chang cầu	932 510 0090	Cụm	1	Mới 100%	
37	Đầu kẹp cáp điện		Cái	2	Mới 100%	
38	Đế cốc lọc dầu phanh	569-43-83910	Cái	1	Mới 100%	
39	Đệm toa vai xe	131-27-61710	Cái	4	Mới 100%	
40	Giảm chấn máy nén khí DI 550	KTX-Bowex100	Bộ	1	Mới 100%	
41	Giàn nóng Kamaz 6520	14"x23"x20	Cái	3	Mới 100%	
42	Giàn nóng Kamaz 6520	14x23x20	Cái	3	Mới 100%	
43	Gioăng bốt lái	561-40-00200	Bộ	1	Mới 100%	
44	Gioăng phốt giảm sóc sau	297-6848	Bộ	2	Mới 100%	
45	Gioăng phốt tay chang	6711-21-3521	Bộ	2	Mới 100%	
46	Góc gạt Volvo 150		Cái	4	Mới 100%	

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Danh điểm	ĐVT	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
47	Kim phun động cơ	1256-15-0312	Cái	6	Mới 100%	
48	Lốc điều hoà	ST541308	Cái	3	Mới 100%	
49	Lốc điều hoà	ST541307	Cái	2	Mới 100%	
50	Lọc ga điều hoà	CD-3008	Cái	6	Mới 100%	
51	Lọc ga điều hoà	R134a	Cái	3	Mới 100%	
52	Lọc gió động cơ	28130-7C000	Cái	1	Mới 100%	
53	Lọc thủy lực	SFH 7532	Cái	4	Mới 100%	
54	Lợi gầu xúc lật Kawasaki 90ZIV	D307x430mm	Cái	2	Mới 100%	
55	Lưỡi gạt Volvo 150		Cái	2	Mới 100%	
56	Màn hình điều khiển	7835-13-3001	Cái	1	Mới 100%	
57	Mặt máy	6261-31-2130	Cụm	2	Mới 100%	
58	Mặt xoa máy ơ sau	428-33-00021	Cặp	2	Mới 100%	
59	Máy phát điện Volvo 150	1475570	Cái	2	Mới 100%	
60	Nắp bình dầu nhiên liệu Kawasaki 90ZIV		Cái	1	Mới 100%	
61	Ống gió vào turbo	561-02-12150	Cái	2	Mới 100%	
62	Phanh hãm bi chao giảm sóc sau	581-7435	Cái	158	Mới 100%	
63	Phốt chặn bụi moay ơ sau	568-33-11511	Cái	2	Mới 100%	
64	Phốt chặn mỡ	115x100x8	Cái	2	Mới 100%	
65	Phốt tay chang	702-16-71150	Bộ	2	Mới 100%	
66	Piston động cơ	6738-31-2111	Cái	6	Mới 100%	
67	Quạt giàn nóng	PT2297	Cái	5	Mới 100%	
68	Tay biên động cơ	6150-31-2112	Cái	3	Mới 100%	
69	Trục bánh răng giảm tốc	569-22-72511	Cái	3	Mới 100%	
70	Trục bánh răng giảm tốc cạnh	709-22-1009	Cái	6	Mới 100%	
71	Trục cơ	6245-31-1301	Cái	1	Mới 100%	
72	Trục puly trung gian	HM 807010	Cái	1	Mới 100%	
73	Vai lốc động cơ	6162-29-8050	Cái	1	Mới 100%	
74	Van tắt máy	6560-51-1510	Cái	1	Mới 100%	
75	Van tích năng BOSCH	044-50-20126	Cái	3	Mới 100%	
76	Vòng bi dưới cụm quay toa NTN22326	12N-26-31140	Vòng	1	Mới 100%	
77	Vòng bi bánh răng giảm tốc	569-22-72520	Vòng	6	Mới 100%	
78	Vòng bi bánh răng giảm tốc cạnh	CR-6016PX2V6	Vòng	6	Mới 100%	
79	Vòng bi bé cụm motor di chuyển	30213JR	Vòng	1	Mới 100%	
80	Vòng bi NTN 6211	60340-06211	Vòng	4	Mới 100%	
81	Vòng bi NTN 6217	60340-06217	Vòng	4	Mới 100%	
82	Vòng bi trên cụm quay toa NTN23124	06000-23124	Vòng	1	Mới 100%	
83	Xy lanh động cơ	6240-21-2220	Cái	6	Mới 100%	
II.	HÀNG HÓA CHỊU THUẾ GTGT 10%					
1	Bạc đồng puly trung gian HD 465-7		Cái	1	Mới 100%	
2	Bạc thép xilanh đóng mở gầu	707-14-52210	Cái	1	Mới 100%	
3	Bảo hiểm chắn đá máy khoan DI 550		Bộ	2	Mới 100%	
4	Bu lông	M24x95	Bộ	60	Mới 100%	
5	Bu lông các đăng	281-20-12320	Bộ	32	Mới 100%	
6	Bu lông các đăng	01050-61470	Bộ	32	Mới 100%	
7	Dây cáp điện	1Cx50 SOMM	m	4	Mới 100%	
8	Keo dán gioăng	790-129-9170	Hộp	3	Mới 100%	
9	Mặt bích cắt đăng đuôi hộp số	140-62-61312	Cái	1	Mới 100%	
10	Ống cách bu lông chắn đá máy khoan	D1200x160	Cái	4	Mới 100%	
11	Thép tấm	2150x1100x50	Kg	475	Mới 100%	

*** Yêu cầu khác**

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Thời gian giao hàng	Ngay sau khi hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực và giao đủ trong vòng 30 (ba mươi) ngày.
2	Địa điểm giao hàng	Tại Kho vật tư - Công ty Cổ phần 397
3	Thời gian thanh toán	Thanh toán 100% (một trăm phần trăm) giá trị hàng hóa trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn với điều kiện nhà thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa và giấy tờ liên quan bao gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu bảo hành cho hàng hóa (nếu có), Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO,CQ của hàng hóa nhập khẩu; Giấy chứng nhận xuất xưởng đối với hàng hóa sản xuất trong nước).
4	Năm sản xuất	Sản xuất năm 2021, 2022 và 2023 (Đề nghị nhà thầu ghi rõ năm sản xuất của hàng hóa).
5	Chất lượng hàng hóa	Mới 100% đúng quy cách, chủng loại.
6	Bảo hành	Hàng hóa được bảo hành theo các tiêu chuẩn của Nhà sản xuất và được bảo hành cụ thể theo thời gian hoặc số giờ hoạt động tùy theo điều kiện nào đến trước (Đề nghị nhà thầu nêu chi tiết tại Bảng giá chào của hàng hóa) kể từ ngày bàn giao hàng hóa. Không áp dụng do lỗi lắp đặt, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng.

Các nhà thầu phải đáp ứng được tất cả các yêu cầu nêu trên thì mới được đánh giá là đạt.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

Tên kế hoạch: _____ [Ghi tên kế hoạch]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào <i>(Kết chuyển sang đơn chào hàng)</i>		(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02a
BẢNG GIÁ CHÀO CỬA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Danh điểm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8	9	10
I	HÀNG HÓA CHỊU THUẾ GTGT 8%								
1	Ắc chân nâng hạ Kawasaki 90ZIV	Φ100x380	Cái	1					
2	Ắc đầu trên nâng hạ Kawasaki 90ZIV	Φ100x280	Cái	1					
3	Bạc căn mô-tơ di chuyển	6248-31-2410	Cái	1					
4	Bạc xi lanh nâng hạ Kawasaki 90ZIV	115x100x60	Cái	2					
5	Bánh dẫn hướng	209-30-00014	Cái	2					
6	Bánh răng giảm tốc	569-22-72531	Cái	4					
7	Bánh răng trục láp	561-22-72420	Cái	1					
8	Bi các đăng sau	428-20-12620	Cụm	3					
9	Bi chao giảm sóc sau	7J-3297	Qủa	25					
10	Bi chốt ắc giảm tốc cạnh HD 465-7	Φ214	Viên	3					
11	Bi chữ thập các đăng trước	421-20-32621	Cụm	3					
12	Bi chữ thập cát đăng cầu trước	FBJ631	Cụm	2					
13	Bi moay ơ cầu trước	NTN32028	Vòng	2					
14	Bình nước rửa kính	1722694	Cái	1					
15	Bộ gioăng K1	6241-K1-9900	Bộ	1					
16	Bộ gioăng K2	6241-K2-9900	Bộ	1					
17	Bộ gioăng phốt bơm mỡ tự động	707-99-72240	Bộ	1					
18	Bộ gioăng phốt motor quay toa	707-99-67870	Bộ	1					
19	Bộ phốt cần lưng	707-99-76240	Bộ	1					
20	Bộ phốt đóng mở cần gầu	707-99-77160	Bộ	1					
21	Bộ phốt nâng hạ cần	707-99-68680	Bộ	1					
22	Bơm dầu động cơ	445-22-01260	Cái	1					
23	Bơm nước động cơ	6251-61-1101	Cái	1					
24	Cảm biến áp suất dầu động cơ	6216-84-9111	Cái	1					
25	Cảm biến khí nạp	6560-61-7102	Cái	2					
26	Cảm biến tốc độ vòng tua	7861-93-2330	Cái	1					
27	Cần dọc trục cơ	6162-23-8050	Bộ	1					
28	Cần thép ắc nâng hạ cần	DU16080	Cái	3					
29	Cao su nhỏ giảm chấn	285-01-12411	Cái	4					
30	Cao su to giảm chấn	569-01-62410	Cái	4					
31	Chấn xích máy xúc	209-27-51173	Bộ	2					
32	Cụm tăng áp động cơ	6520-52-5010	Cụm	2					
33	Cụm tăng áp động cơ	6506-21-5020	Cụm	1					
34	Cụm turbo tăng áp	6156-81-8170	Cụm	2					
35	Cụm turbo tăng áp	6505-65-5020	Cụm	2					
36	Cụm van điều khiển + tay chang cầu	932 510 0090	Cụm	1					
37	Đầu kẹp cáp điện		Cái	2					
38	Đế cốc lọc dầu phanh	569-43-83910	Cái	1					

STT	Danh mục hàng hóa	Danh điểm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8	9	10
39	Đệm toa vai xe	131-27-61710	Cái	4					
40	Giảm chấn máy nén khí DI 550	KTX-Bowex100	Bộ	1					
41	Giàn nóng Kamaz 6520	14"x23"x20	Cái	3					
42	Giàn nóng Kamaz 6520	14x23x20	Cái	3					
43	Gioăng bốt lái	561-40-00200	Bộ	1					
44	Gioăng phốt giảm sóc sau	297-6848	Bộ	2					
45	Gioăng phốt tay chang	6711-21-3521	Bộ	2					
46	Góc gạt Volvo 150		Cái	4					
47	Kim phun động cơ	1256-15-0312	Cái	6					
48	Lốc điều hoà	ST541308	Cái	3					
49	Lốc điều hoà	ST541307	Cái	2					
50	Lọc ga điều hoà	CD-3008	Cái	6					
51	Lọc ga điều hoà	R134a	Cái	3					
52	Lọc gió động cơ	28130-7C000	Cái	1					
53	Lọc thuỷ lực	SFH 7532	Cái	4					
54	Lợi gầu xúc lật Kawasaki 90ZIV	D307x430mm	Cái	2					
55	Lưỡi gạt Volvo 150		Cái	2					
56	Màn hình điều khiển	7835-13-3001	Cái	1					
57	Mặt máy	6261-31-2130	Cụm	2					
58	Mặt xoa máy ơ sau	428-33-00021	Cặp	2					
59	Máy phát điện Volvo 150	1475570	Cái	2					
60	Nắp bình dầu nhiên liệu Kawasaki 90ZIV		Cái	1					
61	Ống gió vào tubo	561-02-12150	Cái	2					
62	Phanh hãm bi chao giảm sóc sau	581-7435	Cái	158					
63	Phốt chắn bụi moay ơ sau	568-33-11511	Cái	2					
64	Phốt chắn mỡ	115x100x8	Cái	2					
65	Phốt tay chang	702-16-71150	Bộ	2					
66	Piston động cơ	6738-31-2111	Cái	6					
67	Quạt giàn nóng	PT2297	Cái	5					
68	Tay biên động cơ	6150-31-2112	Cái	3					
69	Trục bánh răng giảm tốc	569-22-72511	Cái	3					
70	Trục bánh răng giảm tốc cạnh	709-22-1009	Cái	6					
71	Trục cơ	6245-31-1301	Cái	1					
72	Trục puly trung gian	HM 807010	Cái	1					
73	Vai lốc động cơ	6162-29-8050	Cái	1					
74	Van tắt máy	6560-51-1510	Cái	1					
75	Van tích năng BOSCH	044-50-20126	Cái	3					
76	Vòng bi dưới cụm quay toa NTN22326	12N-26-31140	Vòng	1					
77	Vòng bi bánh răng giảm tốc	569-22-72520	Vòng	6					
78	Vòng bi bánh răng giảm tốc cạnh	CR-6016PX2V6	Vòng	6					
79	Vòng bi bé cụm motor di chuyển	30213JR	Vòng	1					
80	Vòng bi NTN 6211	60340-06211	Vòng	4					

STT	Danh mục hàng hóa	Danh điểm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8	9	10
81	Vòng bi NTN 6217	60340-06217	Vòng	4					
82	Vòng bi trên cụm quay toa NTN23124	06000-23124	Vòng	1					
83	Xy lanh động cơ	6240-21-2220	Cái	6					
II.	HÀNG HÓA CHỊU THUẾ GTGT 10%								
1	Bạc đồng puly trung gian HD 465-7		Cái	1					
2	Bạc thép xilanh đóng mở gầu	707-14-52210	Cái	1					
3	Bảo hiểm chắn đá máy khoan DI 550		Bộ	2					
4	Bu lông	M24x95	Bộ	60					
5	Bu lông các đăng	281-20-12320	Bộ	32					
6	Bu lông các đăng	01050-61470	Bộ	32					
7	Dây cáp điện	1Cx50 SOMM	m	4					
8	Keo dán gioăng	790-129-9170	Hộp	3					
9	Mặt bích cắt đĂNG đuôi hộp số	140-62-61312	Cái	1					
10	Ống cách bu lông chắn đá máy khoan	D1200x160	Cái	4					
11	Thép tấm	2150x1100x50	Kg	475					
Tổng cộng giá chào của hàng hoá dịch vụ đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá chào)									

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

Ghi chú:

- Các cột (6),(7),(8),(9),(10) do nhà thầu chào.
- Đơn giá tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các phí, lệ phí (nếu có).

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc kế hoạch: _____ [Ghi tên kế hoạch]

- Căn cứ⁽¹⁾ ____ [Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP];

- Căn cứ ____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] của ____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu];

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Bên mời thầu [Ghi tên bên mời thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được

² Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [Ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng và giá trị hợp đồng.

1.1. Đối tượng hợp đồng: Bên A giao cho Bên B thực hiện việc cung cấp vật tư, hàng hóa với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm hợp đồng này.

1.2. Giá trị hợp đồng: ____ đồng (Bằng chữ: ____ ./.), đã bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển và chi phí bảo hành (nếu có).

Điều 2. Thời gian, tiến độ, địa điểm giao hàng và chất lượng hàng hóa.

2.1. Thời gian, tiến độ giao hàng: Ngay sau khi hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực và giao đủ trong vòng ____ (____) ngày.

2.2. Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư của Bên A - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

2.3. Chất lượng hàng hóa: Hàng mới 100% đúng quy cách chủng loại.

Điều 3. Phương thức thanh toán

3.1. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

3.2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

3.3. Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ thanh toán 100% (một trăm phần trăm) giá trị hợp đồng cho Bên B trong vòng ____ (____) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn với điều kiện Bên B cung cấp đầy đủ hàng hóa và giấy tờ liên quan bao gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa; Phiếu bảo hành cho hàng hóa (nếu có); Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO, CQ đối với hàng hóa nhập khẩu; Giấy chứng nhận xuất xưởng đối với hàng hóa sản xuất trong nước).

Điều 4. Thời gian thực hiện hợp đồng và loại hợp đồng:

4.1. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng ____ (____) ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết giữa hai bên có hiệu lực.

4.2. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

5.1. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Đặt cọc (*bằng tiền mặt, chuyển khoản*) hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

5.2. Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng ____ (__) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng được ký kết;

5.3. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____ đồng (*Bằng chữ: ____./.*);

5.4. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng ____ ngày kể từ ngày Bên A nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

5.5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 6. Chấm dứt hợp đồng.

6.1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có);

6.2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo **Điểm a, Khoản 6.1** Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

6.3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo **Điểm b, Khoản 6.1** Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của các bên.

7.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

a) Quyền:

- Yêu cầu Bên B cung cấp hàng hóa đúng số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian đã cam kết trong hợp đồng;

- Khiếu nại về chất lượng hàng hóa nếu phát hiện chất lượng, nguồn gốc không đảm bảo như tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Yêu cầu Bên B cung cấp đầy đủ các chứng từ, hồ sơ pháp lý liên quan đến hàng hóa;

b) Nghĩa vụ:

- Thanh toán đúng thời hạn đã ghi trong Hợp đồng. Trường hợp, thanh toán chậm hơn thời gian quy định nêu trên, Bên A sẽ phải thanh toán cho Bên B lãi suất cho số tiền trả chậm theo mức xác định bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán. Tuy nhiên thời gian thanh toán chậm không được quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày phát sinh số lãi suất thanh toán chậm;

- Tiếp nhận, kiểm nhập hàng hóa nhanh chóng, kịp thời.

7.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Quyền:

- Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán tiền hàng theo đúng thời hạn và phương thức thanh toán như qui định tại **Điều 3** hợp đồng này.

b) Nghĩa vụ:

- Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian thỏa thuận theo hợp đồng. Trường hợp giao hàng chậm so với thời gian quy định nêu trên, Bên B sẽ phải chịu phạt chậm giao hàng. Giá trị phạt giao chậm được xác định như sau:

$$* G_{\text{ptd}} = (T_{\text{th}} - T_{\text{hs}}) \times G_C \times R \times 1,5$$

G_{ptd} : Giá trị phạt giao hàng chậm

T_{th} : Thời gian Bên B hoàn thành việc giao hàng (ngày);

T_{hs} : Thời gian nhận hàng theo thông báo của Bên A (ngày);

G_C : Giá trị hàng hóa giao chậm;

R : Lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm giao hàng chậm.

Tuy nhiên thời gian giao hàng chậm không được quá 05 (năm) ngày theo thỏa thuận của hợp đồng và giá trị phạt giao hàng chậm không vượt quá 8% (tám phần trăm) giá trị hàng hóa giao chậm;

- Giải quyết các khiếu nại về chất lượng hàng hóa cho Bên A nếu Bên A phát hiện chất lượng, nguồn gốc không đảm bảo như tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Cung cấp đầy đủ các chứng từ, hồ sơ pháp lý liên quan đến hàng hóa cho Bên A.

Điều 8. Bảo hành.

Hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất và được bảo hành theo thời gian hoặc giờ hoạt động của thiết bị tùy theo điều kiện nào đến trước (được nêu cụ thể trong bảng Phụ lục đính kèm tại **Khoản 1.1, Điều 1** của Hợp đồng này) kể từ ngày bàn giao hàng hóa. Không áp dụng do lỗi lắp đặt, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng.

Điều 9. Bất khả kháng

Bên B không có trách nhiệm khi không thể cung cấp hàng vì những lý do như dịch bệnh, bạo động, nội chiến, chiến tranh có tuyên chiến hay không, tai nạn, rút ngắn giờ lao động, đình công, đóng cửa nhà máy, cơ sở sản xuất bị sự cố, bên thứ ba không cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa, bão lụt, hỏa hoạn hoặc bất cứ

hoàn cảnh nào khác, dù nằm trong các trường hợp trên hay không, song ngoài khả năng kiểm soát của Bên B. Tuy nhiên, Bên B sẽ không được miễn trách nhiệm thực hiện công tác bảo hành hoặc cung cấp hàng, cũng như Bên A không thể không chấp nhận cho Bên B thực hiện các công việc này khi những lý do ngăn cản việc thực hiện việc cung cấp hàng phải đình lại.

Điều 10. Điều khoản chung.

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều kiện, điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng phải được hai bên thống nhất và lập thành phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách không tách rời của hợp đồng;

10.2. Trường hợp quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng nhau tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở đảm bảo lợi ích chung;

10.3. Trường hợp các bên không tự thương lượng, hòa giải được thì sự việc tranh chấp sẽ được trình lên Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)- Trụ sở tại Hà Nội (Tòa nhà VCCI số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu mọi chi phí.

Điều 11. Hiệu lực hợp đồng.

11.1 Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi Bên A nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

11.2 Sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày các bên hoàn thành hết nghĩa vụ hợp đồng với nhau thì hợp đồng này tự động thanh lý.

11.3 Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện./

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN MỜI THẦU

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên bên mời thầu]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong bản yêu cầu báo giá (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [Ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [Ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [Ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.

Phụ lục

(Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ giữa _____)